CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cát Lợi

Ngày 31/03/2025	51,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	**0.7%**	**17.9%**

DT thuần
Q1/25
953
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.0| -2.3%
YoY: ▲ 40.0| 4.3%

LN thuần
Q1/25
50.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3| 39.2%
YoY: ▼2.60| -4.9%

LN sau thuế
Q1/25
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.4| 49.4%
YoY: ▼11.8| -22.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
6.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE (TTM)
Q1/25
15.5%
YoY: +/-▼ 1.4%

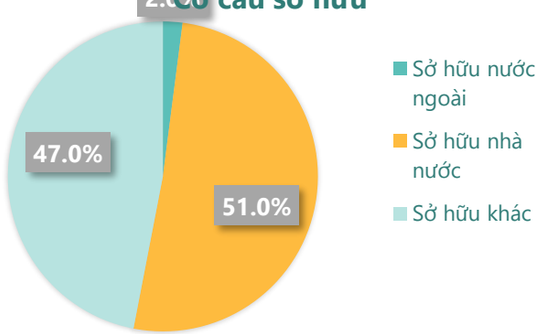
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,557 - 53,275
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,337
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,605
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	
EPS	5,284
P/E	9.7

DT thuần
2024
3,692
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 721| 24.3%

LN thuần
2024
189
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 7.9%

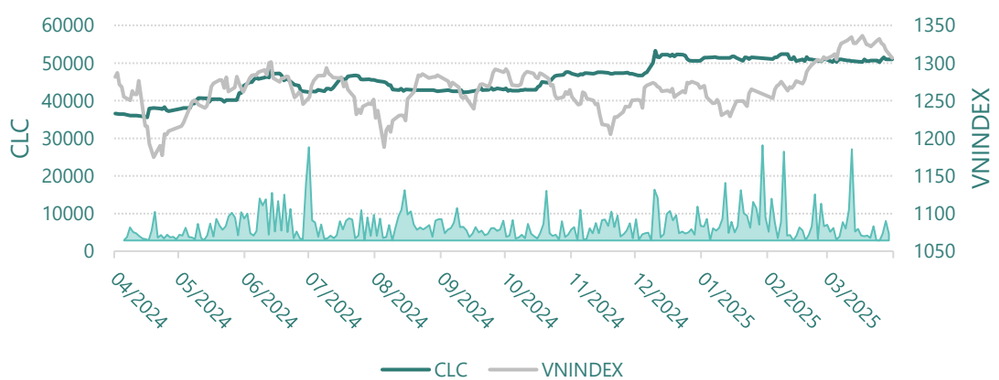
LN sau thuế
2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 7.0%

Cơ cấu sở hữu

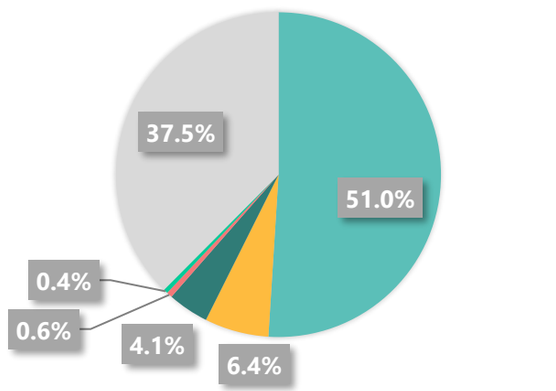


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



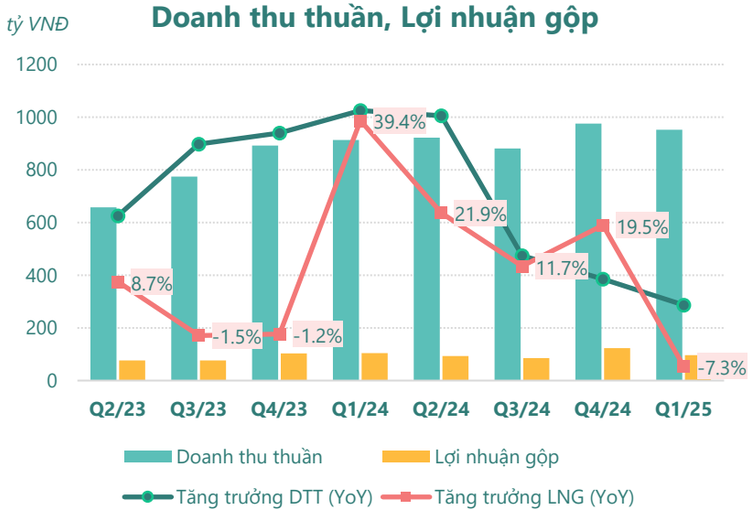
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

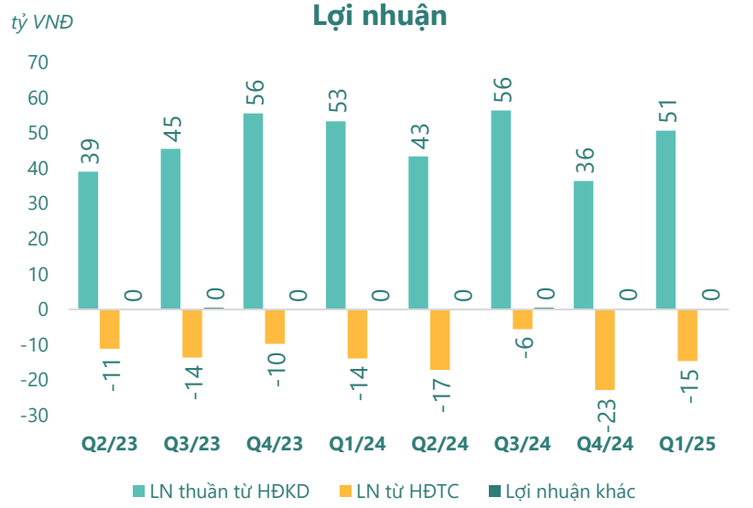
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



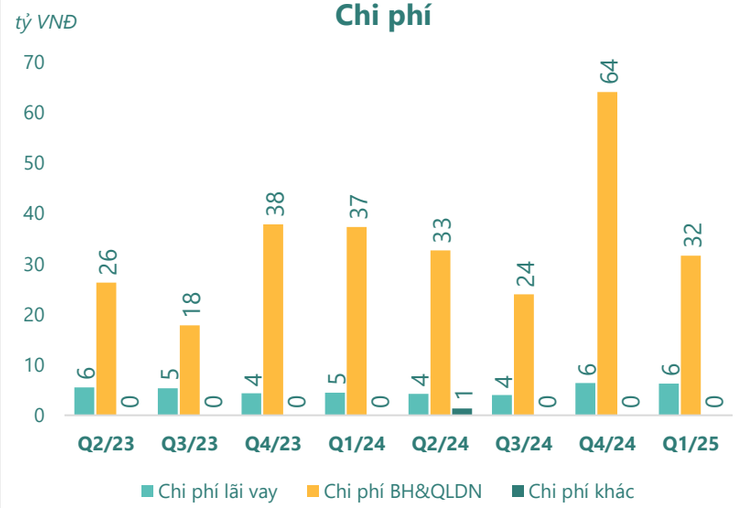
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



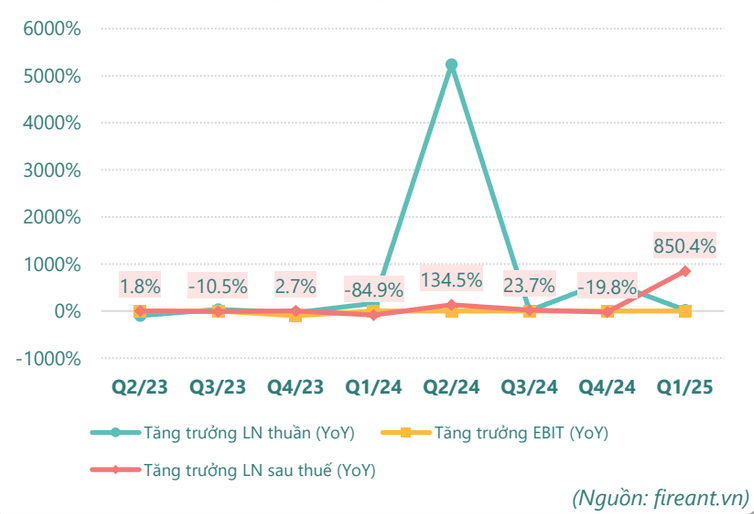
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



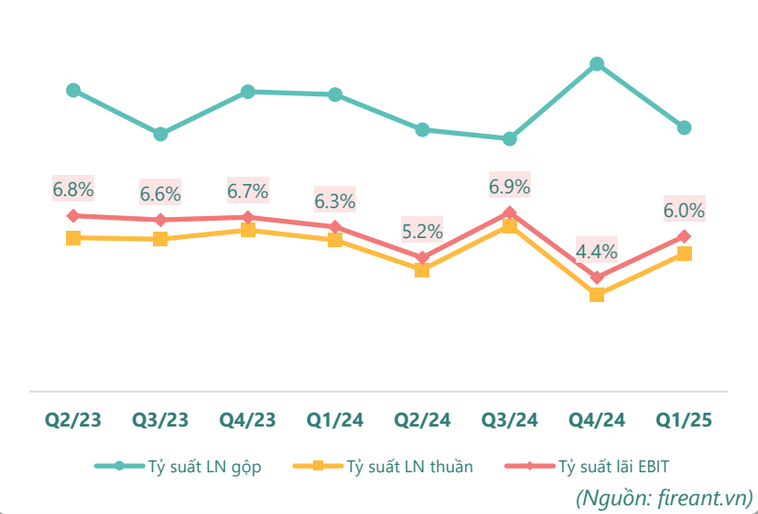
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



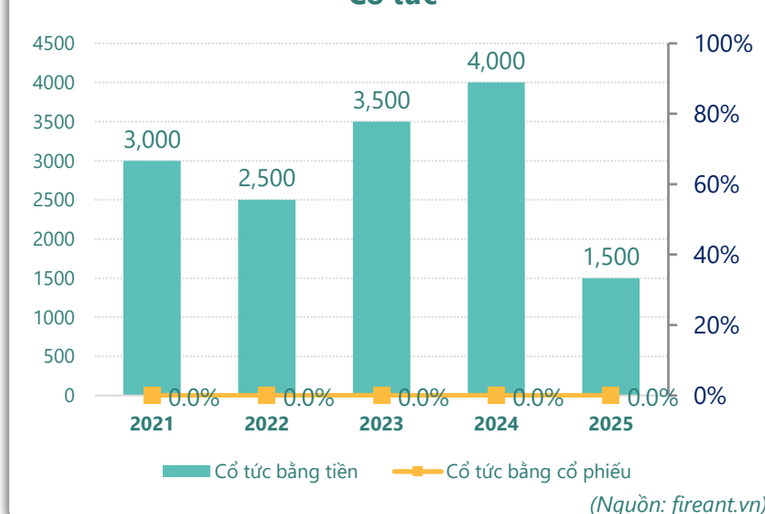
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



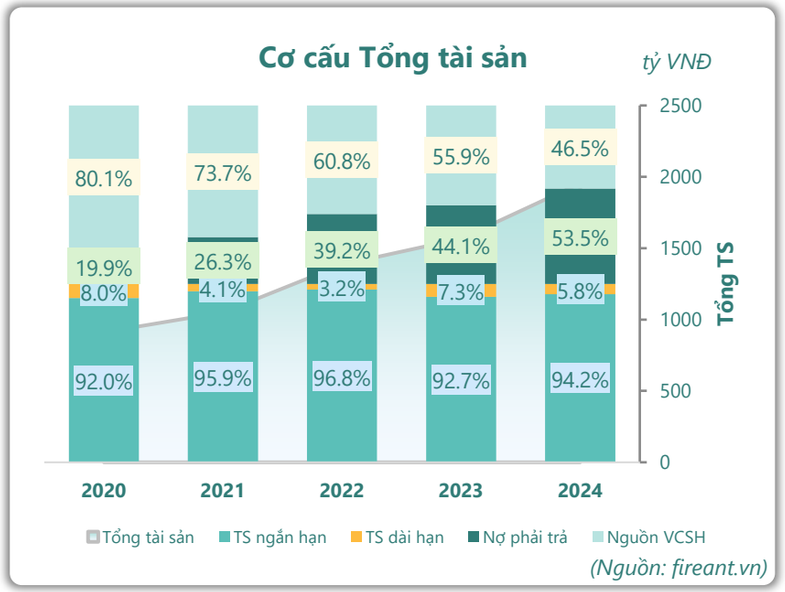
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

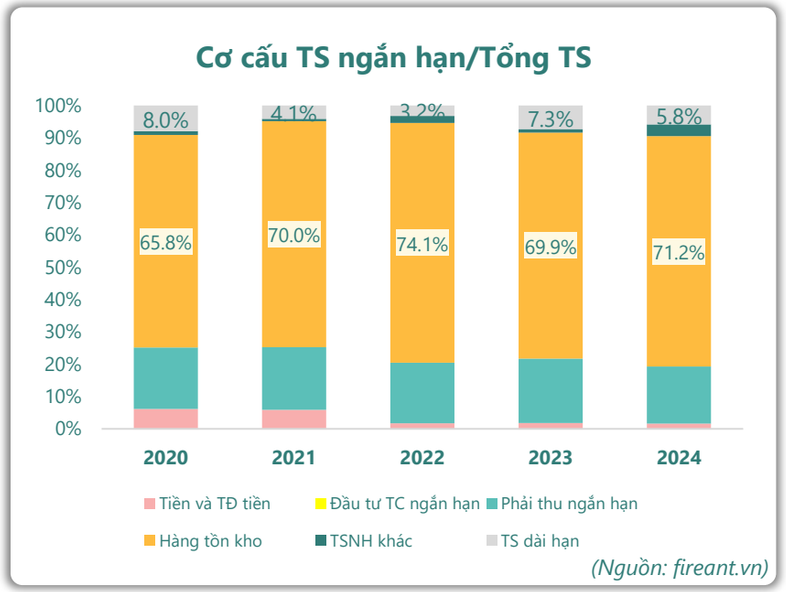


(Nguồn: fireant.vn)

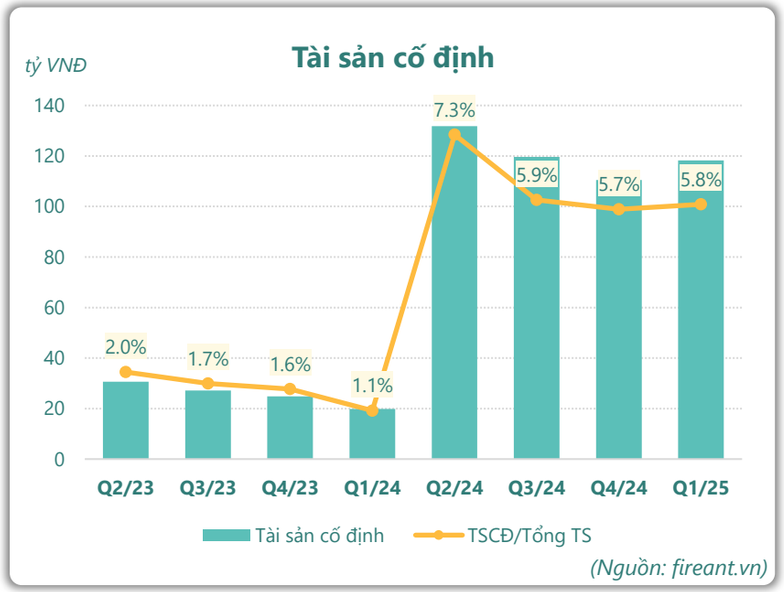
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



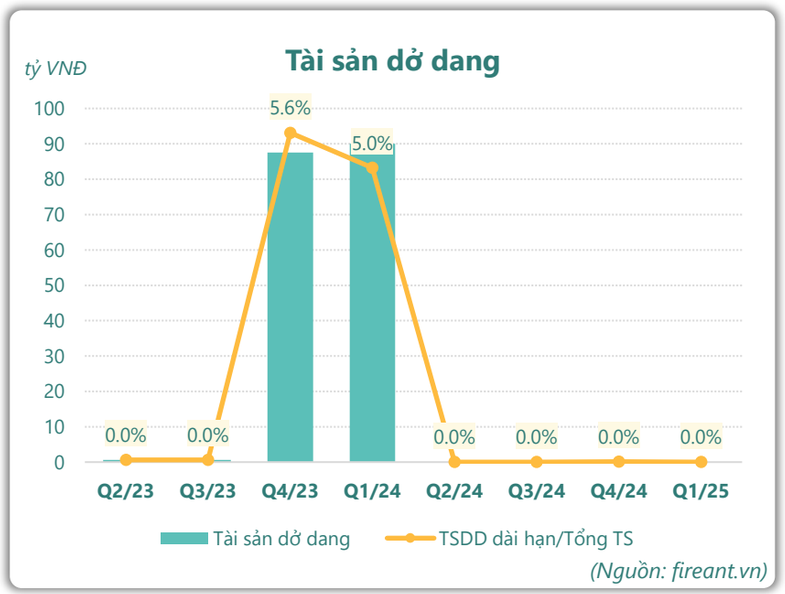
(Nguồn: fireant.vn)



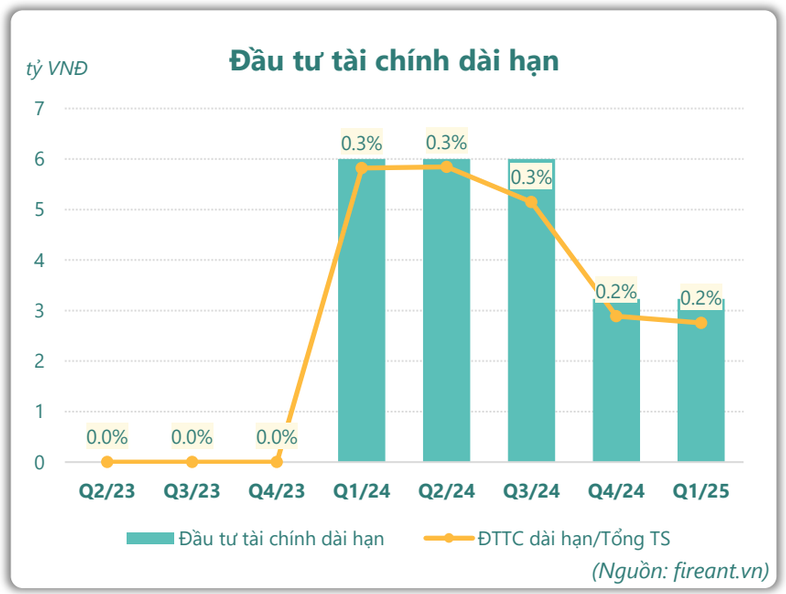
(Nguồn: fireant.vn)



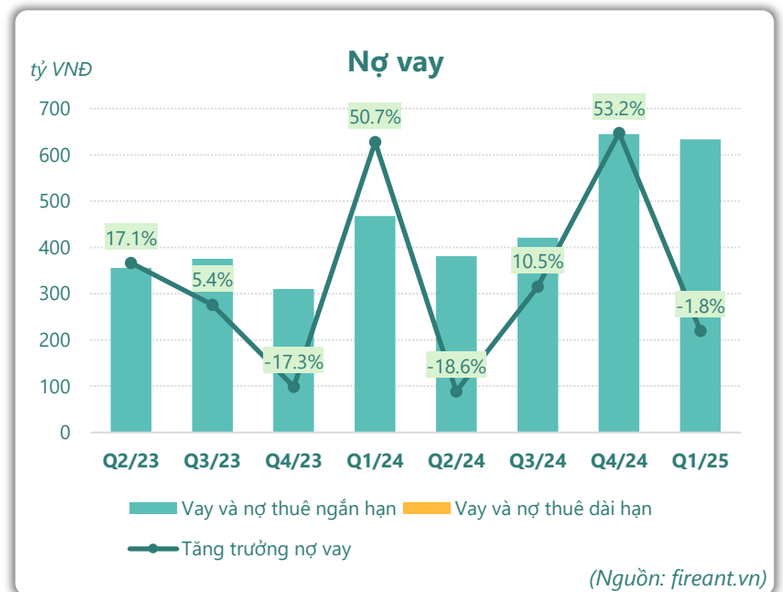
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



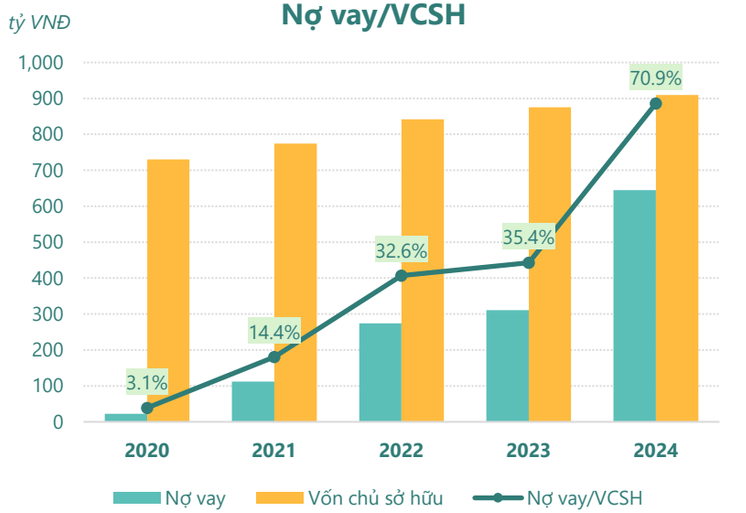
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

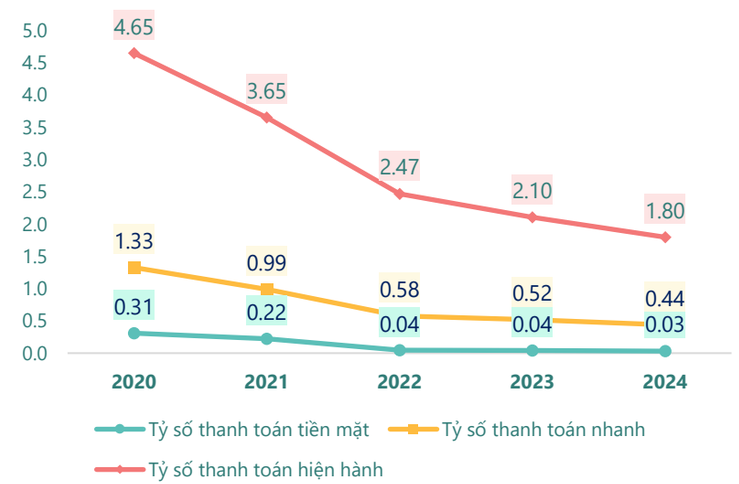
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



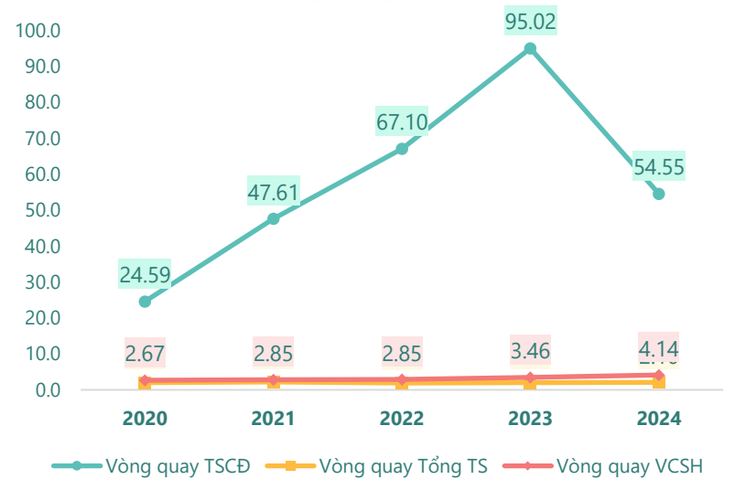
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



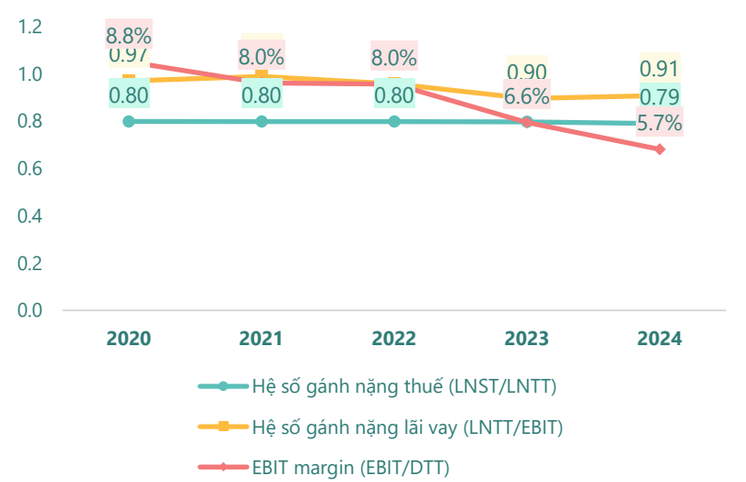
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



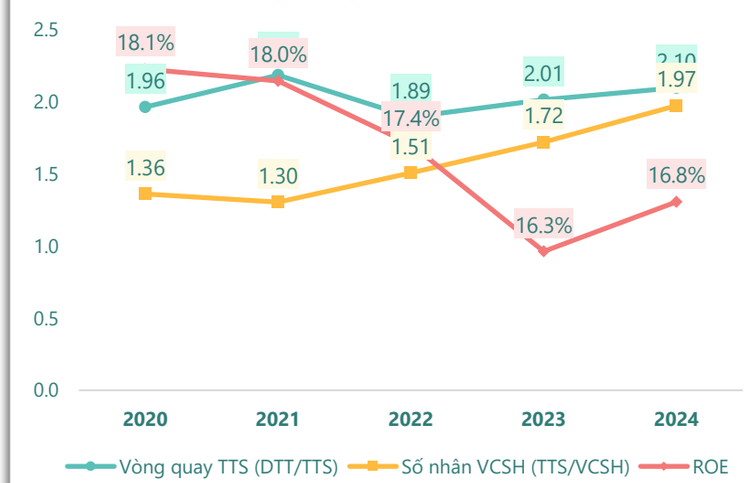
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



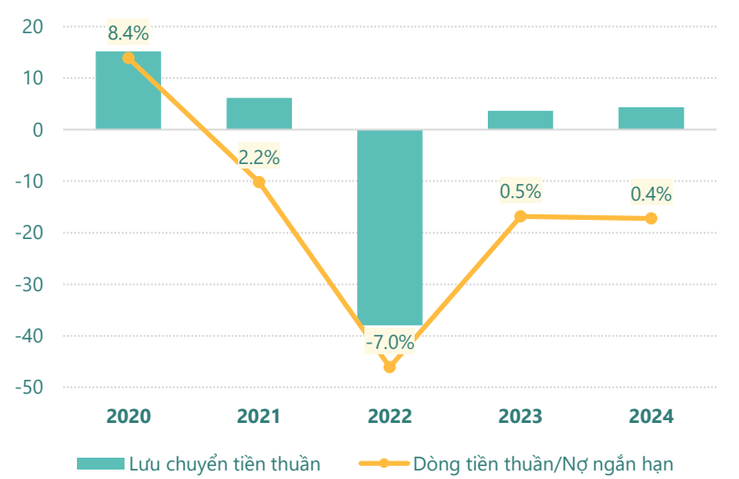
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**953**	**913**	**4.3%**	**3,692**	**2,971**	**24.3%**
Giá vốn hàng bán	856	808	5.9%	3,285	2,639	24.5%
Lợi nhuận gộp	97.0	105	-7.6%	407	332	22.7%
Doanh thu HĐTC	1.83	0.54	239%	11.7	10.1	15.9%
Chi phí TC	16.5	14.4	14.4%	71.0	53.8	32.0%
Chi phí lãi vay	6.31	4.51	39.9%	19.1	20.5	-6.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	7.55	8.52	-11.4%	45.2	34.0	33.0%
Chi phí QLDN	**24.1**	**28.8**	**-16.2%**	**113**	**78.4**	**44.1%**
LN thuần từ HĐKD	50.7	53.3	-4.9%	189	176	7.9%
Lợi nhuận khác	**0.15**	**0.12**	**22.1%**	**0.80**	**0.53**	**50.6%**
LN trước thuế	50.8	53.5	-5.0%	190	176	8.1%
Lợi nhuận sau thuế	**40.6**	**52.4**	**-22.4%**	**150**	**140**	**7.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.6**	**52.4**	**-22.4%**	**150**	**140**	**7.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.8	-66.4	195	-48.2	-211	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.34	-58.8	-23.4	-10.6	-1.77	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.8	118	-153	40.1	224	-50.6
Tiền đầu kỳ	23.1	27.7	20.7	39.8	21.2	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	**4.60**	**-7.02**	**19.2**	**-18.6**	**10.8**	**19.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.7	20.7	39.8	21.2	32.0	51.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,053**	**1,955**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,932	1,841	4.9%
Tiền và tương đương tiền	51.9	32.0	61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	449	346	30.0%
Hàng tồn kho	1,360	1,392	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	69.8	71.7	-2.6%
Tài sản dài hạn	**122**	**114**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	110	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	3.23	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.18**	**0.16**	**14.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,142	1,045	9.2%
Nợ ngắn hạn	**1,121**	**1,025**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	634	645	-1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	420	323	29.8%
Nợ dài hạn	20.8	20.8	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**911**	**910**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**911**	**910**	**0.1%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)